

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Số 1 Lương Định Của - P.Kim Liên – TP. Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		852.709.070.472	687.091.915.345
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		194.907.234.279	212.554.839.277
1. Tiền	111	IV.1	194.907.234.279	212.554.839.277
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		62.500.000.000	2.027.221.918
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	IV.2	62.500.000.000	2.027.221.918
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.267.697.475	163.457.522.768
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.4	88.452.353.209	137.130.472.199
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV.5	20.637.871.430	16.516.410.867
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		39.000.000.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.6	24.197.472.836	9.871.227.702
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	IV.7	(20.000.000)	(60.588.000)
IV. Hàng tồn kho	140		412.434.540.510	306.443.481.972
1. Hàng tồn kho	141	IV.8	414.390.272.870	308.399.214.332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.955.732.360)	(1.955.732.360)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.599.598.208	2.608.849.410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.9	3.342.950.894	588.642.498
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.976.995.923	1.526.200
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV.15	3.279.651.391	2.018.680.712
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.302.116.789.310	1.316.299.395.172
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		422.100.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		422.100.000	
II. Tài sản cố định	220		160.677.222.511	170.924.947.362
1. TSCĐ hữu hình	221	IV.10	143.655.972.337	151.785.865.834
- Nguyên giá	222		341.716.997.370	342.307.846.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(198.061.025.033)	(190.521.980.848)
2. TSCĐ vô hình	227	IV.11	17.021.250.174	19.139.081.528
- Nguyên giá	228		39.847.801.748	39.847.801.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.826.551.574)	(20.708.720.220)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.625.112.382	1.625.112.382
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.12	1.625.112.382	1.625.112.382
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.3	1.122.442.015.906	1.122.442.015.906
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.096.380.280.526	1.096.380.280.526
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.061.735.380	26.061.735.380
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.950.338.511	21.307.319.522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.9	15.731.355.679	15.824.424.231
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.218.982.832	5.482.895.291
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.154.825.859.782	2.003.391.310.517

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 31/12/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		587.953.151.930	446.183.371.601
I. Nợ ngắn hạn	310		587.953.151.930	446.183.371.601
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.13	82.560.098.693	140.975.723.410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	IV.14	8.826.092.542	11.579.560.412
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.15	3.016.755.969	15.119.626.613
4. Phải trả người lao động	314		-	16.690.892.060
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.16	2.136.932.811	2.426.794.601
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.17	15.287.728.005	62.327.931.383
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.18	446.161.589.348	181.600.267.629
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.963.954.562	15.462.575.493
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.566.872.707.852	1.557.207.938.916
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.19	1.566.872.707.852	1.557.207.938.916
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.869.880.000	175.869.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.869.880.000	175.869.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		331.245.527.850	331.245.527.850
3. Cổ phiếu quỹ	415		(50.000.000)	(50.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		426.550.058.437	422.190.297.899
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		633.257.241.565	627.952.233.167
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		546.819.588.875	480.673.790.426
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		86.437.652.690	147.278.442.741
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.154.825.859.782	2.003.391.310.517

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Phan Thế Tỷ

CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Trà My

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	157.651.448.441	124.521.516.746	837.057.012.011	757.740.623.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.2	29.341.815.460	(1.614.955.160)	116.974.450.995	57.803.329.179
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		128.309.632.981	126.136.471.906	720.082.561.016	699.937.294.669
4. Giá vốn hàng bán	11	V.3	112.272.732.427	101.248.289.994	553.361.133.441	518.076.440.926
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.036.900.554	24.888.181.912	166.721.427.575	181.860.853.743
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.4	31.293.939.750	14.317.428.128	44.042.754.174	49.726.453.643
7. Chi phí tài chính	22	V.5	3.921.395.341	4.306.571.328	15.009.329.840	17.038.371.231
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.288.669.761	2.947.230.292	10.535.435.569	9.121.181.437
8. Chi phí bán hàng	25	V.6	10.481.807.865	13.992.744.778	58.019.205.054	67.055.603.499
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6	11.352.112.809	9.939.966.057	38.482.974.321	44.386.774.218
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.575.524.289	10.966.327.877	99.252.672.534	103.106.558.438
11. Thu nhập khác	31	V.7	589.127.936	120.270.411	1.408.511.788	205.233.557
12. Chi phí khác	32	V.7	176.992.239	120.270.411	726.515.312	632.336.697
13. Lợi nhuận khác	40	V.7	412.135.697	-	681.996.476	(427.103.140)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.987.659.986	10.966.327.877	99.934.669.010	102.679.455.298

-Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.9	(4.133.712.766)	(4.535.479.717)	8.627.300.361	8.899.297.465
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.9	3.140.509.973	2.265.545.823	4.263.912.459	1.775.240.521
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.980.862.779	13.236.261.771	87.043.456.190	92.004.917.312

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thế Tý

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Trà My

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30/09/2025

Đơn vị : VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	99.934.669.010	102.679.455.298
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	9.656.875.539	16.200.588.009
	Các khoản dự phòng	03	(40.588.000)	-
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.773.617.872)	(2.322.848.045)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(38.727.001.713)	(41.244.086.000)
	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06	10.535.435.569	9.121.181.437
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	79.585.772.533	84.434.290.699
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	36.821.451.181	70.332.269.957
	Giảm hàng tồn kho	10	(105.991.058.538)	(130.609.317.314)
	Giảm các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(57.521.545.900)	(57.694.721.739)
	Tăng chi phí trả trước	12	(2.661.239.844)	4.390.950.488
	Tiền lãi vay đã trả	14	(9.537.172.170)	(8.961.341.424)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.886.859.280)	(16.280.761.905)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.910.549.898)	(17.850.162.808)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(96.101.201.916)	(72.238.794.046)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.030.702.506)	(29.070.630.113)
2.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(99.472.778.082)	(67.000.000.000)
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.240.782.536	55.050.088.188
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(78.262.698.052)	(41.020.541.925)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	695.897.071.935	468.678.058.028
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(431.335.750.216)	(476.732.204.958)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(105.447.096.000)	(70.053.178.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	159.114.225.719	(78.107.324.930)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(15.249.674.249)	(191.366.660.901)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Kim Liên, TP Hà Nội

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	212.554.839.277	291.210.395.015
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.397.930.749)	(119.043.873)
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	194.907.234.279	99.724.690.241

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thế Ty

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**CHỦ TỊCH HĐQT***Nguyễn Thị Trà My*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.**

Công ty Cổ phần tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp nhà nước mang tên Công ty Giống cây trồng Trung ương 1 thành Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương theo Quyết định số 5029 QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 ngày 06 tháng 02 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi bổ sung về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được chứng nhận tại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ 15 với mã số 0101449271 do Sở Tài Chính cấp ngày 10/03/2025.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính : Nông nghiệp.**3. Ngành nghề kinh doanh.**

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng là dưới 12 tháng.**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

➢ Công ty có trụ sở chính tại số 01 Lương Định Của, Phường Kim Liên, TP Hà Nội. Danh sách các đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị trực thuộc**Địa chỉ (cập nhật theo địa bàn hành chính mới)**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Thôn Lý Yên, Xã Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Thôn Phong Lôi Đông, Xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Số 7, đường Trần Nhật Duật, Phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Thôn 4, Phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, Phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản	Khu công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, Phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Xóm 5, thôn Bình Dân, Xã Triệu Việt Vương, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung Ương	thôn Trại Giống, Xã Quảng Oai, TP Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Số 211 Đường Bà Thiên, Ấp 5, Xã Nhuận Đức, TP Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	350 tiểu khu Trần Phú, Xã Thường Tín, TP Hà Nội
Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay.	Nước CHXDND Lào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

➤ Đến ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có các công ty con như sau:

Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần ĐT và PT Vinaseed Hà Nội	53,80%	53,80%	Phường Lương, TP. Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp; chế biến kinh doanh nông sản; đại lý bán buôn bán lẻ.
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02%	90,02%	Phường Điện Bàn Bắc, TP Đà Nẵng.	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	96,41%	96,41%	Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy CB thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)	80,73%	83,74%	Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94%	94%	Xã Vĩnh Trụ, tỉnh Ninh Bình	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng. Chế biến nông sản và hạt giống cây trồng
6	Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam (**)	98,92%	100%	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác và bột mỳ
7	Công ty TNHH đầu tư và XNK nông sản Việt Nam (***)	98,92%	100%	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	

(*) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp qua một công ty con khác của Công ty là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

(**) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty nắm giữ trực tiếp 70% và gián tiếp 30% vốn chủ sở hữu trong công ty con này thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.

(***) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty nắm giữ gián tiếp qua công ty con Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam.

➤ Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 Công ty có 276 người lao động (tại 31/12/2024 là 288 người)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

> HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà Nguyễn Thị Trà My	- Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/02/2025)
Bà Trần Kim Liên	- Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 17/02/2025)
	- Thành viên HĐQT(miễn nhiệm ngày 16/04/2025)
Bà Lê Thị Lệ Hằng	- Phó Chủ tịch HĐQT, thành viên độc lập
Ông Nguyễn Quang Trường	- Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 10/06/2025)
Bà Nguyễn Ngọc Anh	- Thành viên HĐQT độc lập
Ông Trần Đình Long	- Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Trung Dũng	- Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/04/2025)

> BAN KIỂM SOÁT

Ông Nguyễn Anh Tuấn	- Trưởng ban
Ông Đỗ Tiến Sỹ	- Thành viên
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	- Thành viên (bổ nhiệm ngày 16/04/2025)
Ông Lương Ngọc Thái	- Thành viên (miễn nhiệm ngày 16/04/2025)

> BAN GIÁM ĐỐC

Ông Trần Trương Tấn Tài	- Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21/05/2025)
Ông Nguyễn Quang Trường	- Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 10/06/2025)
Ông Phạm Trung Dũng	- Phó Tổng giám đốc
Ông Dương Quang Sáu	- Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đình Trung	- Phó Tổng giám đốc (nghỉ hưu 24/06/2025)
Ông Nguyễn Trung Dũng	- Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Hưng	- Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/07/2025)
Ông Lương Ngọc Thái	- Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm 17/04/2025)

6. Thông tin trên Báo cáo tài chính có khả năng so sánh với số cùng kỳ năm trước.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH.

1. Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch .
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.
3. Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.
4. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập cùng kỳ để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

III. TÓM TẮT CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Chế độ kế toán doanh nghiệp năm 2014 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ** : Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Ước tính kế toán việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a. Chứng khoán kinh doanh

Được ghi nhận theo nguyên giá, tại thời điểm lập báo cáo công ty đánh giá lại khoản đầu tư và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Nếu giá trị thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Việc trích lập và hoàn nhập không được vượt quá nguyên giá của khoản đầu tư.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- + Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- + Các khoản đầu tư đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.
- + Các đầu tư thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được Công ty được phản ánh trong Báo cáo Tài chính theo giá gốc.

Cổ tức nhận được từ các công ty con và công ty liên doanh, liên kết ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức của năm trước khi trở thành công ty con ghi nhận giảm giá gốc đầu tư.

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

e. Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được trình bày theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu có khả năng không thu được.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho và chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể bị suy giảm giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.), có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định (TSCĐ) vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Bản quyền

Bản quyền các loại giống được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản cố định:**Thời gian (năm)****Tài sản cố định hữu hình**

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và trang thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	6 - 15
Thiết bị VP và dụng cụ quản lý	3 - 6

Tài sản cố định vô hình

Bản quyền	5 - 20
Phần mềm máy tính	5 - 6
Tài sản cố định khác	15

Quyền sử dụng đất lâu dài công ty không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty đều là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí xây dựng dở dang

Phản ánh các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạ tầng tại Hà Nam, chi phí hợp tác đầu tư, chi phí sửa chữa, cải tạo và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng để xây dựng công trình tại Khu công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam chi phí này sẽ được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất (Công ty được miễn tiền thuê đất 12 năm 5 tháng, từ tháng 1 năm 2020 đến tháng 5 năm 2032). Chi phí này được phân bổ theo thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064.

Chi phí hợp tác đầu tư thể hiện khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng cung cấp - khai thác - chuyển giao Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái số 01/2020/VINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần VINASOLAR Việt Nam. Căn cứ theo hợp đồng, Công ty đã góp vốn đầu tư vào Dự án Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái với thời gian thực hiện của Dự án là 20 năm. Công ty được phân chia 25% lợi nhuận từ dự án này. Chi phí đầu tư cho dự án được phân bổ trong khoảng thời gian thực hiện dự án.

Chi phí sửa chữa, cải tạo là các chi phí dùng bảo dưỡng, thay thế những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại trạng thái ban đầu của tài sản đảm bảo quá trình sản xuất liên tục.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị bao bì, tem nhãn, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này công ty phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

17. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi công ty được thanh toán tiền trước khi thực hiện công việc để kiếm được doanh thu đó. Doanh thu chưa thực hiện chính là khoản nợ phải trả của công ty cho khách hàng do đã nhận tiền của khách hàng nhưng chưa cung cấp hàng hóa hay dịch vụ cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

20. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc nghiên cứu sản phẩm mới, mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng cho công nhân viên, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao hoặc dịch vụ đã được cung cấp cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa và được khách hàng chấp nhận thanh toán, đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi lợi ích kinh tế hoặc liên quan đến hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng hoặc được ghi nhận theo lãi suất quy định trong hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

23. Nguyên tắc giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

Chi phí hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư phát sinh trong năm. Trong đó, chi phí lãi tiền vay bao gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty.

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo số lãi vay thực tế phải trả được xác định trên cơ sở nợ gốc, lãi suất vay và thời gian vay trong năm.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

26. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Năm 2025 công ty áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 20%.

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Sản phẩm giống cây trồng do Công ty sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Đối với các dịch vụ khác thuế suất thuế GTGT: 5%, 10%

Các loại thuế, phí, lệ phí khác: được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

27. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

28. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày thông tin theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/09/2025 (VND)	31/12/2024 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	933.249.898	2.382.665.425
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	193.973.984.381	210.172.173.852
Cộng	194.907.234.279	212.554.839.277

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2025 (VND)	31/12/2024 (VND)
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	62.500.000.000	2.027.221.918
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Cộng	62.500.000.000	2.027.221.918

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

➤ Tỷ lệ sở hữu (%)

	30/09/2025 (VND)		31/12/2024 (VND)	
	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu (%)
- Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần ĐT và PT Vinaseed Hà Nội	1.101.888	53.80%	1.101.888	53.80%
Công ty CP cây trồng Trung Ương Quảng Nam	450.100	90.02%	450.100	450.100
Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam	12.794.862	96.41%	12.794.862	96.41%
Công ty cổ phần đầu tư và PTNT nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam	4.700.000	94.00%	4.700.000	94.00%
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam		70%		70%
Công ty TNHH đầu tư và XNK nông sản Việt Nam		70%		70%
- Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed	194.126	19.49%	194.126	19.49%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

➤ **Giá trị vốn góp**

	30/09/2025			31/12/2024		
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
1 Đầu tư vào công ty con	1.096.380.280.526			1.096.380.280.526		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây (i)	30.608.000.000			30.608.000.000		
Công ty CP cây trồng Trung Ương Quảng Nam (i)	6.823.788.000			6.823.788.000		
Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam (ii)	780.948.492.526		437.584.280.400	780.948.492.526		441.422.739.000
Công ty cổ phần đầu tư và PTNT nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam(i)	47.000.000.000			47.000.000.000		
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam(i)	231.000.000.000			231.000.000.000		
2 Đầu tư vào đơn vị khác	26.061.735.380			26.061.735.380		
Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed(i)	26.061.735.380			26.061.735.380		

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này tại ngày lập báo cáo do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được xác định dựa vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 30 tháng 09 năm 2025.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**4. Phải thu của khách hàng****Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)**

	30/09/2025 (VND)	31/12/2024 (VND)
Tổng phải thu của khách hàng		
Cty Hữu Hạn Cổ Phần Giống cây trồng Khoa Hội	8.972.093.914	8.580.825.947
Công ty Phú Thọ UDOM phát triển nông nghiệp		
XNK tư nhân	11.668.360.000	
LINSAN IMEX s.r.o	21.073.227.812	
Phải thu của các đối tượng khác	25.095.481.882	122.682.413.900
Phải thu của bên liên quan	21.643.189.601	5.867.232.352
	88.452.353.209	137.130.472.199

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2025 (VND)	31/12/2024 (VND)
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
Trả trước cho các nhà thầu xây dựng	3.576.111.920	668.690.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP THANH HÀ	2.518.466.367	
Trả trước cho nhà thầu khác	1.057.645.553	668.690.000
Trả trước cho người bán	17.061.759.510	15.847.720.867
Công ty Cà phê 721		3.870.000.000
Lê Cảnh Bình	1.039.101.648	1.362.646.161
Phạm Phú Quốc		2.175.748.830
Nguyễn Văn Thông	2.287.663.993	
Đặng Thanh Bình	234.619.440	2.187.271.140
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	13.500.374.429	6.252.054.736
TỔNG CỘNG	20.637.871.430	16.516.410.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Phải thu khác

	30/09/2025 (VND)		31/12/2024 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác, trong đó :				
Dự thu lãi tiền gửi	842.205.479			
Tạm ứng chi phí hoạt động cho nhân viên	12.395.967.389		758.215.108	
Dự án	2.256.545.886		1.626.809.616	
Chi phí sản xuất	305.329.799		280.265.839	
Khoán 01	717.215.743		205.466.510	
Ký quỹ	30.000.000		60.000.000	
Phải thu bên liên quan	7.270.431.681		320.000.000	
Khác	379.776.859		6.620.470.629	
Cộng	24.197.472.836		9.871.227.702	

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn

	30/09/2025 (VND)		31/12/2024 (VND)	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Phòng nông nghiệp huyện Thạch Hà			1.680.000	
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Phú Quý			30.336.000	
Bà Nguyễn Hương -Trạm Bảo vệ thực vật Cẩm Xuyên – Hà Tĩnh			8.572.000	
Bà Nguyễn Thị Đào	20.000.000		20.000.000	
TỔNG CỘNG	20.000.000		60.588.000	

8. Hàng tồn kho

	30/09/2025 (VND)		31/12/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	44.699.179.581		42.950.683.532	
Công cụ, dụng cụ	615.427.942		505.086.606	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.292.387.180		2.164.384.255	
Thành phẩm	366.771.052.420	(1.955.732.360)	262.768.824.249	(1.955.732.360)
Hàng hóa	12.225.747		10.235.690	
Cộng	414.390.272.870	(1.955.732.360)	308.399.214.332	(1.955.732.360)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**9. Chi phí trả trước**

	30/09/2025 (VND)	31/12/2024 (VND)
a. Ngắn hạn	3.342.950.894	588.642.498
Bao bì, tem nhãn và công cụ dụng cụ	164.948.741	271.989.291
Chi phí chờ phân bổ	660.258.342	316.653.207
Chi phí khác	2.517.743.811	-
b. Dài hạn	15.731.355.679	15.824.424.231
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.426.025.074	1.124.830.091
Chi phí hợp tác đầu tư	2.712.866.035	2.846.285.680
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng khu CN		
Đồng Văn I	8.801.837.407	8.923.354.102
Chi phí khác		
	1.790.627.163	2.929.954.358
Cộng	19.074.306.573	16.413.066.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng
I Nguyên giá						
1 Số đầu năm	171.447.259.991	130.414.373.947	32.885.948.093	2.293.032.166	5.267.232.485	342.307.846.682
2 Tăng, giảm trong năm	(497.761.034)	1.534.261.524	(6.018.063.985)	142.230.000	4.248.484.183	(590.849.312)
-Mua trong năm	-	8.546.679.571	-	142.230.000	-	8.688.909.571
-Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
-Thanh lý, nhượng bán	(497.761.034)	(7.012.418.047)	(6.018.063.985)	-	-	(13.528.243.066)
-Giảm khác	-	-	-			-
3 Số cuối năm	170.949.498.957	131.948.635.471	26.867.884.108	2.435.262.166	9.515.716.668	341.716.997.370
II Giá trị hao mòn						0
1 Số đầu năm	77.617.880.324	89.509.175.199	18.309.778.432	1.960.796.700	3.124.350.193	190.521.980.848
2 Tăng, giảm trong năm	5.363.976.439	861.719.984	742.312.797	84.210.749	486.824.216	7.539.044.185
-Khấu hao trong năm	5.861.737.473	7.874.138.031	1.580.572.214	84.210.749	486.824.216	15.887.482.683
-Tăng khác						
-Thanh lý, nhượng bán	(497.761.034)	(7.012.418.047)	(838.259.417)			(8.348.438.498)
-Giảm khác	-					-
3 Số cuối kỳ	82.981.856.763	90.370.895.183	19.052.091.229	2.045.007.449	3.611.174.409	198.061.025.033
III Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu năm	93.829.379.667	40.905.198.748	14.576.169.661	332.235.466	2.142.882.292	151.785.865.834
2 Tại ngày cuối năm	87.967.642.194	41.577.740.288	7.815.792.879	390.254.717	5.904.542.259	143.655.972.337
IV . Nguyên giá tài sản hết khấu hao còn sử dụng	17.466.130.170	30.424.198.648	10.941.696.496	1.859.892.790	858.146.315	61.550.064.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	2.275.787.000	26.547.500.000	7.256.151.826	3.768.362.922	39.847.801.748
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	0
-Mua trong năm		-	-		0
-Tăng khác					0
-Thanh lý, nhượng bán					0
3. Số dư cuối kỳ	2.275.787.000	26.547.500.000	7.256.151.826	3.768.362.922	39.847.801.748
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	-	16.104.716.112	3.389.753.808	1.214.250.300	20.708.720.220
2. Tăng trong kỳ	-	1.116.582.488	812.830.716	188.418.150	2.117.831.354
-Khấu hao trong năm		1.116.582.488	812.830.716	188.418.150	2.117.831.354
-Tăng khác					-
-Thanh lý, nhượng bán					-
3. Số dư cuối kỳ	-	17.221.298.600	4.202.584.524	1.402.668.450	22.826.551.574
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	2.275.787.000	10.442.783.888	3.866.398.018	2.554.112.622	19.139.081.528
2. Tại ngày cuối kỳ	2.275.787.000	9.326.201.400	3.053.567.302	2.365.694.472	17.021.250.174
IV . Nguyên giá tài sản hết khấu hao còn sử dụng		13.591.500.000	1.733.477.000		15.324.977.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

12. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2025 (VND)	31/12/2024 (VND)
Tổng số chi phí XDCB dở dang, trong đó:		
Dự án PCCC tại CN Thái Bình	1.625.112.382	1.625.112.382
Cộng	1.625.112.382	1.625.112.382

13. Phải trả người bán

	30/09/2025 (VND)		31/12/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn, trong đó :	82.560.098.693	82.560.098.693	140.975.723.410	140.975.723.410
Phải trả nhà thầu	360.000.000	360.000.000	794.371.015	794.371.015
Công ty TNHH giống cây trồng Vạn Xuyên	1.444.315.720	1.444.315.720	65.078.509.292	65.078.509.292
Phải trả bên liên quan	63.221.621.605	63.221.621.605	42.994.770.365	42.994.770.365
Phải trả cho các đối tượng khác	17.534.161.368	17.534.161.368	32.108.072.738	32.108.072.738
b Phải trả dài hạn				
Cộng	82.560.098.693	82.560.098.693	140.975.723.410	140.975.723.410

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2025 (VND)		31/12/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
KOKORO TRADING LTD	929.761.126	929.761.126		
Asia-Foods	13.300.560	13.300.560	1.540.893.491	1.540.893.491
VIVACOMEX, S.R.O			1.006.392.600	1.006.392.600
Người mua trả tiền trước khác	7.883.030.856	7.883.030.856	9.032.274.321	9.032.274.321
Cộng	8.826.092.542	8.826.092.542	11.579.560.412	11.579.560.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	58.323.353	1.661.135.987	529.865.668	1.189.593.672
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.061.303.260	12.763.391.276	26.022.950.195	1.801.744.341
Thuế thu nhập cá nhân	(2.018.680.712)	12.499.624.283	13.760.594.962	(3.279.651.391)
Thuế khác	-	1.277.652.085	1.252.234.129	25.417.956
Cộng	13.100.945.901	28.201.803.631	41.565.644.954	(262.895.422)

Trong đó:

Thuế trả trước	(2.018.680.712)	(3.279.651.391)
Thuế phải nộp	15.119.626.613	3.016.755.969

16. Chi phí phải trả

	30/09/2025 (VND)	31/12/2024 (VND)
18 Chi phí phải trả		
a Ngắn hạn	2.136.932.811	2.426.794.601
Chi phí xuất khẩu	1.014.000.000	-
Các khoản trích trước khác	1.122.932.811	2.426.794.601
b Dài hạn		
Cộng	2.136.932.811	2.426.794.601

17. Phải trả khác

	30/09/2025 (VND)	31/12/2024 (VND)
Ngắn hạn, trong đó:	15.287.728.005	62.327.931.383
Cổ tức	-	35.149.032.000
Lãi vay phải trả	1.676.427.843	748.346.866
Dự án	1.021.274.948	1.293.205.086
Phải trả công nhân K01	-	-
Tiền trợ cấp mất việc làm và phải trả CBCNV đã nộp thuế	7.923.421.925	11.971.547.512
Phải trả chiết khấu thương mại, thưởng bán hàng	930.322.752	9.189.360.013
Phải trả bên liên quan	216.753.805	
Chi phí sản xuất	257.230.417	
Hỗ trợ công tác xã hội	3.040.000.000	3.040.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	222.296.315	721.439.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Nợ ngắn hạn						
<i>Vay ngân hàng</i>	446.161.589.348	446.161.589.348	695.897.071.935	381.335.750.216	131.600.267.629	131.600.267.629
<i>Vay các bên liên quan</i>	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng ngắn hạn	446.161.589.348	446.161.589.348	695.897.071.935	431.335.750.216	181.600.267.629	181.600.267.629
b Nợ dài hạn						
<i>Nợ dài hạn</i>						
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Cộng dài hạn						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Standard Chartered	169.195.000.000	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Lãi trả cuối kỳ	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	226.123.266.559	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 20 tháng 12 năm 2025. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty.
Ngân hàng Shinhan – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	50.843.322.789	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 08 tháng 05 năm 2024. Lãi trả vào ngày 10 hàng tháng	Tín chấp
TỔNG CỘNG	446.161.589.348		

17.2 Vay bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2024	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	400.446.357.983	621.404.163.427	1.528.915.929.260
Lợi nhuận trong năm					148.253.442.741	148.253.442.741
Trả cổ tức 2024					(70.298.064.000)	(70.298.064.000)
Phân phối vào ĐTPT				48.207.534.116	(48.207.534.116)	
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi					(21.899.774.885)	(21.899.774.885)
Thù lao HĐQT và BKS					(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
Sử dụng các quỹ				(26.463.594.200)		(26.463.594.200)
Tăng, giảm khác						
Số dư tại ngày 31/12/2024	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	422.190.297.899	627.952.233.167	1.557.207.938.916
Lợi nhuận trong năm					87.043.456.190	87.043.456.190
Trả cổ tức 2025					(35.149.032.000)	(35.149.032.000)
Phân phối vào ĐTPT				22.238.016.411	(22.238.016.411)	-
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi					(18.420.595.881)	(18.420.595.881)
Thù lao HĐQT và BKS					(927.846.000)	(927.846.000)
Trích quỹ xã hội					(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Sử dụng các quỹ				(17.878.255.873)		(17.878.255.873)
Tăng, giảm khác					(2.957.500)	(2.957.500)
Số dư tại ngày cuối kỳ	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	426.550.058.437	633.257.241.565	1.566.872.707.852

(*) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.

	30/09/2025 (VND)	31/12/2024 (VND)
Vốn góp của Công ty CP Pan Farm	140.787.070.000	140.787.070.000
Vốn góp của đối tượng khác	34.958.090.000	34.958.090.000
Cổ phiếu quỹ	124.720.000	124.720.000
Cộng	175.869.880.000	175.869.880.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2025 (VND)	2024 (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	175.869.880.000	175.869.880.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		70.298.064.000
+ Cổ tức cho năm 2023: 4.000 đ/cổ phiếu		70.298.064.000
- Cổ tức đã chia trong năm	35.149.032.000	70.298.064.000
Cổ tức cho năm 2022: 2.000 đồng/cổ phiếu		35.149.032.000
Cổ tức cho năm 2023: 2.000 đồng/cổ phiếu		35.149.032.000
Cổ tức cho năm 2023: 2.000 đồng/cổ phiếu	35.149.032.000	

d. Cổ phiếu

	30/09/2025 (VND)	31/12/2024 (VND)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành phổ thông, trong đó:	17.586.988	17.586.988
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng phổ thông	17.586.988	17.586.988
- Cổ phiếu quỹ	12.472	12.472
+ Cổ phiếu phổ thông	12.472	12.472
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.574.516	17.574.516
+ Cổ phiếu phổ thông	17.574.516	17.574.516

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**e. Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 (VND)	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển đầu kỳ	422.190.297.899	400.446.357.983
Trích quỹ trong kỳ	22.238.016.411	48.207.534.116
Sử dụng quỹ trong kỳ	17.878.255.873	18.516.484.019
Dư cuối kỳ	426.550.058.437	430.137.408.080

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông. Mục đích trích lập và sử dụng quỹ để phục vụ cho nghiên cứu, tái sản xuất, mở rộng kinh doanh.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Tài sản nhận giữ hộ (VND)		
b. Hàng hóa nhận giữ hộ (VND)	47.732.010.000	65.043.395.219
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	2.700.338,38	1.131.499,74
- Nhân dân tệ (CNY)	11.675,80	11.658,67
- Euro (EURO)	79.716,21	80.316,21
Nợ khó đòi đã xử lý	2.933.519.475	2.892.931.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	832.809.365.667	753.771.138.126
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.247.646.344	3.969.485.722
Cộng	837.057.012.011	757.740.623.848

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chiết khấu thương mại	21.433.305.565	2.920.491.859
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	95.541.145.430	54.882.837.320
Cộng	116.974.450.995	57.803.329.179

3. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Giá vốn của hàng hóa đã bán	553.361.133.441	518.076.440.926
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	553.361.133.441	518.076.440.926

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.973.244.000	3.816.216.373
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.753.757.713	41.244.086.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.315.752.461	4.666.151.270
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	44.042.754.174	49.726.453.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí lãi vay	10.535.435.569	9.121.181.437
Chiết khấu thanh toán	4.473.894.271	6.027.440.318
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.889.749.476
Chi phí hoạt động tài chính khác		
Cộng	15.009.329.840	17.038.371.231

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
a. Chi phí bán hàng	58.019.205.054	67.055.603.499
Chi phí nhân viên	4.909.809.634	7.898.403.720
Chi phí vận chuyển	13.004.063.547	17.983.941.995
Chi phí khấu hao	1.513.791.564	1.207.399.121
Các khoản chi phí bán hàng khác	38.591.540.309	39.965.858.663
b. Chi phí quản lý	38.482.974.321	44.386.774.218
Chi phí nhân viên	11.712.947.051	21.241.592.359
Chi phí khấu hao	3.886.002.761	5.035.204.976
Các khoản chi phí QLDN khác	22.884.024.509	18.109.976.883

7. Lợi nhuận khác

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thu nhập khác	5.681.130.352	205.233.557
Thu nhập từ thanh lý tài sản	4.731.818.182	205.233.557
Thu khác	949.312.170	
Chi phí khác	4.999.133.876	632.336.697
Chi phí phạt	31.946.188	
Chi phí từ thanh lý tài sản	4.272.618.564	
Chi khác	694.569.124	632.336.697
Cộng	681.996.476	(427.103.140)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 (trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	467.795.034.010	465.498.163.552
Chi phí nhân công	34.783.841.391	42.407.657.269
Chi phí khấu hao tài sản	13.479.536.861	14.040.009.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.705.697.340	53.052.057.996
Chi phí bằng tiền khác	20.142.951.300	20.228.579.244
Cộng	585.907.060.902	595.226.467.182

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	8.627.300.361	8.899.297.465
Điều chỉnh số của năm trước		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	4.263.912.459	1.775.240.521
Cộng	12.891.212.820	10.674.537.986

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	695.897.071.935	468.678.058.028
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	431.335.750.216	476.732.204.958
Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Nghiệp vụ với bên liên quan****1.1. Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ như sau:**

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao
2	Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ
3	Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty cùng tập đoàn
4	Công ty Cổ phần PAN HULIC	Công ty cùng tập đoàn
5	Công ty Cổ phần ĐT và PT Vinaseed Hà Nội	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con
10	Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty con
11	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Công ty con sở hữu gián tiếp
12	Công ty CP khử trùng Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn

1.2. Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Chức vụ tại Công ty, mối liên hệ
Bà Nguyễn Thị Trà My	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/02/2025)
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 17/02/2025). Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 16/04/2025)
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch HĐQT, thành viên độc lập
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 10/06/2025)
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên HĐQT, thành viên độc lập
Ông Trần Đình Long	Thành viên HĐQT, thành viên độc lập
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/04/2025)
Ông Trần Trương Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21/05/2025)
Ông Phạm Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Sáu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Trung	Phó Tổng giám đốc (nghỉ hưu 24/06/2025)
Bà Nguyễn Thị Hải Hưng	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/07/2025)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 16/04/2025)
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16/04/2025). Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm 17/04/2025)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Đơn vị tính : VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 (trình bày lại)
Bán hàng, dịch vụ		167.097.536.498	151.250.323.509
Công ty CP Đầu tư và PT Vinaseed Hà Nội	Công ty con	7.755.870.205	7.540.934.633
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con	6.853.219.000	6.213.576.500
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	6.774.616.500	6.217.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con	86.200.000	10.020.000
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty con	11.535.819.400	105.347.403.601
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	Công ty con	134.027.666.488	25.921.138.775
Công ty CP Pan Farm	Công ty mẹ	1.441.000	
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty cùng tập đoàn	62.703.905	
Mua hàng, dịch vụ		214.161.140.368	187.299.860.532
Công ty CP Đầu tư và PT Vinaseed Hà Nội	Công ty con	236.281.815	
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con	5.168.300.325	2.242.697.200
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	14.334.317.522	40.912.583.780
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con	8.364.046.200	4.491.252.970
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty con	7.271.207.000	11.234.051.305
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	Công ty con	178.062.953.572	127.549.529.777
Công ty CP khử trùng Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	724.033.934	869.745.500
Cổ tức được nhận		4.501.000.000	39.302.826.000
Công ty CP Đầu tư và PT Vinaseed Hà Nội	Công ty con	0	918.240.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	0	38.384.586.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con	4.501.000.000	
Cho vay			65.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con		10.000.000.000
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	Công ty con	3.000.000.000	55.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Thu hồi gốc vay			25.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con		
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	Công ty con	3.000.000.000	25.000.000.000
Đi vay		20.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam			10.000.000.000
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty con	20.000.000.000	20.000.000.000
Lãi Cho vay		40.076.713	1.081.046.577
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con		252.257.535
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	Công ty con	40.076.713	828.789.042
Lãi Đi vay		1.018.082.191	1.133.972.601
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	993.424.657	1.133.972.601
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty con	24.657.534	
Chia cổ tức			
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ	56.314.828.000	56.314.828.000
Cổ tức đã trả			
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ	56.314.828.000	56.314.828.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Số dư công nợ với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	Ngày 30/09/2025	Ngày 31/12/2024
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
CÔNG TY CCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VINASEED HÀ NỘI	Công ty con	Bán hàng	456.339.450	1.712.927.981
Công ty CP Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con	Bán hàng	2.864.000.000	4.154.304.371
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con	Bán hàng	25.500.000	
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty con	Bán hàng	5.536.429.749	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Bán hàng	3.973.520.500	
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	Công ty con	Bán hàng	8.787.399.902	-
Cộng			21.643.189.601	5.867.232.352

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	Ngày 30/09/2025	Ngày 31/12/2024
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con	Phải thu cổ tức	4.501.000.000	
		Lãi cho vay	38.136.986	
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty con	Phải thu khác	2.151.540.000	
		Lãi cho vay	104.876.712	
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Phải thu khác	154.877.983	
Công ty CP Pan Farm	Công ty mẹ	Ứng trước tiền hợp tác dự án	320.000.000	
Cộng			7.270.431.681	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con	Mua hàng	1.276.994.280	
Công ty CP Đầu tư và PTNN Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con	Mua hàng	16.775.364.218	8.277.337.966
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty con	Mua hàng	677.393.850	
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Mua hàng	8.436.423.062	864.894.427
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	Công ty con	Mua hàng	36.055.446.195	17.087.412.519
Công ty CP khử trùng Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng		99.130.500
Cộng			63.221.621.605	26.229.644.912

Phải trả khác ngắn hạn khác

Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty con	Lãi vay		378.493.150
Công ty CP Đầu tư và PTNN Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con	Phải trả khác	89.907.310	
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Lãi vay	122.191.781	127.397.260
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	Công ty con	Phải trả khác	4.654.714	
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ	Tiền cổ tức		28.157.414.000
Cộng			216.753.805	28.663.304.410

Số dư phải trả đi vay và phải thu cho vay

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Gốc đi vay		30.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con	Gốc đi vay	4.000.000.000	
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty con	Gốc đi vay	35.000.000.000	20.000.000.000
Cộng			39.000.000.000	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm:

Đơn vị tính : VND

		Năm nay	Năm trước
	Chức vụ	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		2.030.393.000	1.125.000.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	Chủ tịch HĐQT	1.146.000.000	187.500.000
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm TVHĐQT ngày 16/04/2025)	95.703.000	187.500.000
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch HĐQT, TV HĐQT độc lập	187.500.000	187.500.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên HĐQT độc lập	187.500.000	187.500.000
Ông Trần Đình Long	Thành viên HĐQT độc lập	187.500.000	187.500.000
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên HĐQT, TGD	173.611.000	187.500.000
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên HĐQT, Phó TGD (bổ nhiệm ngày 16/04/2025)	52.579.000	
THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT		221.826.000	225.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	75.000.000	75.000.000
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên Ban Kiểm soát	75.000.000	75.000.000
Bà Văn Thị Ánh Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 16/04/2025)	21.032.000	
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16/04/2025)	50.794.000	75.000.000
THU NHẬP BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY		8.913.418.296	9.450.106.676
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm TVHĐQT ngày 16/04/2025)	1.233.500.000	1.583.000.000
Ông Trần Trương Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc điều hành	139.981.818	
Ông Nguyễn Quang Trường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm TVHĐQT ngày 10/06/2025)	2.507.989.333	2.584.740.000
Các thành viên ban điều hành	Chủ tịch điều hành, Phó TGD, GĐTC, KTT	5.031.947.145	5.282.366.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**2. Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, kinh doanh cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến giống cây trồng. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Lợi nhuận sau thuế

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024
Lợi nhuận sau thuế	22.980.862.779	13.236.261.771
Cộng	22.980.862.779	13.236.261.771

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2025 tăng 73,62% so với quý 3 năm 2024 nguyên nhân nhận được cổ tức của Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam trong quý 3 năm 2025 số tiền 25.589.724.000 đồng, năm 2024 công ty này trả cổ tức trong quý 2 năm 2024.

4. Các cam kết**Cam kết liên quan đến tiền thuê đất**

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2025 (VND)	31/12/2024 (VND)
Đến 1 năm	4.294.470.265	5.354.982.344
Trên 1 đến 5 năm	7.477.603.162	7.981.367.360
Trên 5 năm	12.927.840.608	11.483.223.814
Cộng	24.699.914.035	24.819.573.518

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

6. Thông tin so sánh

Số liệu được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam.

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thế Tý

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Trà My